



DỰ THẢO HIỆP ĐỊNH THÁNG MƯỜI 1972 VÀ NHỮNG CAM KẾT CỦA TỔNG THỐNG NIXON ĐỐI VỚI VIỆT NAM CỘNG HÒA

Hồ Thanh Tâm

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: Hồ Thanh Tâm – Email: tamht@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 22-3-2019; ngày nhận bài sửa: 31-3-2019; ngày duyệt đăng: 20-4-2019

TÓM TẮT

Bài viết trình bày nội dung các cam kết (và đe dọa) của Tổng thống Nixon gửi đến Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu qua con đường thư từ cá nhân trong thời gian từ tháng Mười 1972 đến tháng Giêng 1973, phân tích ý định thực sự của Nixon khi thúc ép Việt Nam Cộng hòa chấp nhận nội dung bản Dự thảo Hiệp định tháng Mười 1972 (và cả tháng Giêng 1973) và khả năng thực thi các cam kết, qua đó, góp phần nhận thức rõ hơn về chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam dưới thời Tổng thống Nixon.

***Từ khóa:** dự thảo Hiệp định, cam kết, Việt Nam Cộng hòa, chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ.*

1. Đặt vấn đề

Đầu tháng 10 năm 1972, cuộc đàm phán tại Paris đã đạt được thành tựu hữu hình đầu tiên có tính bước ngoặt: Dự thảo Hiệp định. Sau những tranh cãi kịch liệt, những khoảng nghỉ tưởng chừng không lối thoát xen lẫn những đợt giao tranh trên chiến trường miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia, lần đầu tiên, phía Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) đã tìm được sự đồng thuận quanh các vấn đề trao trả tù binh, ngừng bắn và một phương thức mà theo đó Nguyễn Văn Thiệu sẽ ở tại chức Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (VNCH) và mọi người dân miền Nam Việt Nam đều có cơ hội tham dự bầu cử tự do để quyết định Chính phủ tương lai (Berman & Nguyễn, 2003, tr.264). Tuy nhiên, Hoa Kỳ lại không nhận được từ đồng minh Sài Gòn những phản ứng như mong đợi. Trong thời gian từ tháng 10 năm 1972 đến tháng Giêng năm 1973, qua con đường thư từ cá nhân, Tổng thống Nixon đã liên tục gửi đến Nguyễn Văn Thiệu các cam kết xen lẫn đe dọa nhằm thúc ép Tổng thống VNCH chấp nhận những thỏa thuận mà Kissinger và Lê Đức Thọ đạt được tại Paris.

Bài viết trình bày nội dung các cam kết (và đe dọa) của Tổng thống Nixon gửi đến Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, phân tích ý định thực sự của Nixon khi thúc ép VNCH chấp nhận nội dung bản Dự thảo Hiệp định tháng Mười 1972 (và cả tháng Giêng 1973) và khả năng thực thi các cam kết, qua đó, góp phần nhận thức rõ hơn về chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam dưới thời Tổng thống Nixon.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Dự thảo Hiệp định tháng Mười 1972 và phản ứng của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu

Trong Hồi kí, Tổng thống Nixon đã khái lược những nội dung chính của bản dự thảo như sau:

- Sẽ có một cuộc ngừng bắn, tiếp theo trong vòng 60 ngày là việc rút ra các lực lượng Mĩ và trao đổi tù binh.
- Bắc Việt Nam không chấp nhận rút lực lượng khỏi miền Nam Việt Nam vì họ cho rằng nước Việt chỉ là một vì vậy bộ đội họ không phải là quân đội nước ngoài. (...) Nhưng Kissinger đã thu được các điều kiện có thể đảm bảo được mục tiêu của chúng ta và của Thiệu, đồng thời cho phép Bắc Việt Nam giữ được thể diện.
- Cuối cùng, cộng sản đã từ bỏ đòi hỏi của họ về một Chính phủ liên hiệp và chấp nhận một Hội đồng Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc gồm các đại diện của chính phủ (VNCH), của Việt cộng và của phe trung lập.
- Nguyên tắc viện trợ của Mĩ về kinh tế cho Bắc Việt Nam. (Nixon, 2004, tr.859)

Mặc dù cũng thừa nhận vẫn còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết mà hai trong số đó là việc giải phóng các tù nhân dân sự Việt Nam và các nguyên tắc thay thế phương tiện chiến tranh hai bên nhưng Nixon vẫn tự tin đánh giá *“Tất cả những quy định này tương đương với một Hiệp ước đầu hàng hoàn toàn của kẻ địch; họ đã chấp nhận một giải pháp theo điều kiện của chúng ta”* (Nixon, 2004, tr.859), tức là hoàn toàn đồng ý với niềm hân hoan của Kissinger khi bắt đầu bản báo cáo kết quả đàm phán tại Nhà Trắng vào chiều ngày 12 tháng Mười: *“Thưa ngài Tổng thống, có vẻ chúng ta đã đạt được một trăm phần trăm”* (Nixon, 2004, tr.858).

Niềm vui của Tổng thống và Cố vấn An ninh Quốc gia là có cơ sở nếu so với mục tiêu phía Mĩ đặt ra khi bắt đầu đàm phán: Hòa bình trong danh dự. Mặc dù giữa Nixon và Kissinger có sự khác biệt nhất định về phương tiện thực hiện mục tiêu đó (Nixon chú trọng vào kế hoạch Việt Nam hóa trong khi Kissinger nhấn mạnh vào đàm phán) (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.225, 229) nhưng Dự thảo Hiệp định đã mang đến cuộc ngừng bắn, cho phép Hoa Kỳ rút quân khỏi Việt Nam mà vẫn giữ được Chính phủ Thiệu với các phương tiện đủ để miền Nam Việt Nam kéo dài thời gian tồn tại. Như vậy, Hoa Kỳ rút quân khỏi Việt Nam mà vẫn bảo vệ được, chứ không phải bỏ rơi, đồng minh - đó là danh dự mà Hoa Kỳ có thể kiêu hãnh khi đối mặt với chính mình và đồng minh khắp nơi trên thế giới, trước hết là Nhật Bản, Đại Hàn và các đồng minh trong khu vực Đông Nam Á. Kissinger hoan hỉ mang dự thảo Hiệp định đến Sài Gòn trong tràn đầy hi vọng được sự chấp thuận của Thiệu để nhanh chóng kí kết theo lịch trình đã thỏa thuận với Lê Đức Thọ.

Đến Sài Gòn ngày 16 tháng Mười cùng với thư của Tổng thống Nixon gửi Tổng thống Thiệu với những lời lẽ hữu nghị đầy thuyết phục về giá trị của Dự thảo Hiệp định, bất kể những nỗ lực diễn giải về niềm tin Dự thảo Hiệp định sẽ mang lại thuận lợi cho VNCH, Kissinger và phái đoàn Hoa Kỳ không phải đợi lâu để nhận được thái độ phản

kháng quyết liệt nội dung Dự thảo từ phía Sài Gòn. Sau những bàn bạc kỹ lưỡng, Thiệu đã viện dẫn một loạt lí do để khẳng định Dự thảo Hiệp định là một văn bản mà VNCH không thể chấp nhận được:

- Sự tiếp tục hiện diện của quân đội Bắc Việt Nam tại miền Nam Việt Nam.
- Quyền lực của một chính phủ liên hiệp do Hội đồng Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc lập nên, và
- Sự thất bại trong việc thiết lập vùng phi quân sự (DMZ) làm biên giới an ninh (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.247).

Trong cuốn *Nền hòa bình mong manh - Washington, Hà Nội và tiến trình của Hiệp định Paris*, Asselin đã phân tích bản Dự thảo để chứng minh đầy thuyết phục những điều khoản khiến cho Thiệu và Nội các hồ nghi, lo lắng và đi đến kết luận: Dự thảo Hiệp định đã đáp ứng năm mục tiêu trọng yếu của Hà Nội, đó là:

- Kết thúc dính líu của Mĩ ở Việt Nam.
- Công nhận sự tồn tại của hai chính quyền, hai quân đội và hai vùng kiểm soát.
- Thừa nhận quyền của nhân dân miền Nam Việt Nam.
- Buộc Mĩ phải đóng góp vào cuộc tái thiết sau chiến tranh.
- Cho phép lực lượng Quân đội Nhân dân Việt Nam ở lại miền Nam sau chiến tranh (Asselin, 2005, tr.133).

Như vậy, bản Dự thảo đã mang đến cho Tổng thống Thiệu nhiều cảm xúc trộn lẫn: lo lắng, lòng kiêu hãnh của người đứng đầu nhà nước bị xúc phạm và cảm thấy đang bị đồng minh phản bội. Trong suy nghĩ của Thiệu, VNCH là Chính phủ hợp pháp theo Hiến định, cai trị một quốc gia có lãnh thổ bắt đầu từ phía Nam vĩ tuyến 17 và chiến sự đang diễn ra là cuộc đối đầu của hai quốc gia, do vậy, sự hiện diện hợp pháp của lực lượng Quân đội Nhân dân Việt Nam sau Hiệp định hòa bình vừa là sự xâm phạm chủ quyền vừa mang đến những nghi ngại về an ninh quốc gia. Thiệu lo ngại sự xâm nhập hàng hóa, trang thiết bị quân sự, bộ đội theo đường mòn Hồ Chí Minh qua ngõ Lào, Campuchia vào miền Nam Việt Nam để chi viện cho lực lượng quân đội này và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam sẽ dẫn đến nguy cơ sụp đổ của VNCH hoặc sẽ tiếp tục các hoạt động chiến tranh và không thể tổ chức cuộc bầu cử để người dân miền Nam Việt Nam được tự do bày tỏ ý nguyện thực sự của mình. Thêm vào đó, Thiệu không thể nào chịu đựng được vị trí ngang hàng giữa Chính phủ VNCH và Chính phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Chấp nhận điều này trong Dự thảo, Hoa Kỳ dường như đã xúc phạm lòng tự tôn của Thiệu trong tư cách là người đứng đầu nhà nước dân chủ, có chủ quyền. Thiệu cũng không thể đồng ý cách làm việc mang tính áp đặt từ phía Mĩ: đàm phán với VNDCCH mà không tham khảo ý kiến đồng minh (Asselin, 2005, tr.139). Trong mắt một bộ phận dân chúng miền Nam (và người Việt nói chung, có thể ở nhiều nước trên thế giới), VNCH là chính phủ bù nhìn của Hoa Kỳ. Cách hành xử của Hoa Kỳ dường như đang góp phần chứng minh điều đó: Thiệu không được trực tiếp bàn chuyện liên quan đến vận mệnh quốc gia do ông lãnh đạo, cũng không được tham khảo ý kiến và cung cấp đủ thông tin về tiến trình đàm phán nhưng lại bị

cưỡng ép chấp nhận kết quả. Điều này không đúng với tinh thần đồng minh mà Thiệu quan niệm. Thiệu cũng không muốn VNCH chỉ đơn thuần là nước cờ trong chiến lược lớn của Mỹ và khi đã thỏa mãn mọi nhu cầu thì rũ bỏ trách nhiệm, sứ mệnh bảo vệ Tự do đầy cao quý mà Mỹ đang rao giảng để tháo chạy khỏi Việt Nam. Sau này, Nguyễn Tiến Hưng lí giải động cơ của hành động đáng khinh bỉ này của Hoa Kỳ là do những toan tính của Hoa Kỳ trong cải thiện quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc mà Việt Nam được coi là mối lo ngại, cản vật (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.212-213).

Ở chiều sâu của vấn đề, nguyên nhân dẫn đến thái độ kiên quyết khước từ Dự thảo Hiệp định của Thiệu có thể đến từ sự thiếu tự tin trong các cuộc giao tranh với lực lượng Quân đội Nhân dân Việt Nam và nỗi ám ảnh ngày càng lớn là Hoa Kỳ sẽ bỏ mặc VNCH. Từ khi đổ quân vào Việt Nam (1965), quân lực Hoa Kỳ dần thay thế quân đội VNCH ở vị trí trực tiếp chiến đấu, đẩy lực lượng này sang vai trò hỗ trợ thứ yếu. Mặc dù Nixon đã tích cực thúc đẩy triển khai kế hoạch Việt Nam hóa từ năm 1969 nhưng ở thời điểm cuối năm 1972 (và cả sau Hiệp định Paris năm 1973), quân lực VNCH vẫn chưa đủ tự tin chiến đấu nếu như không tiếp tục nhận được sự hỗ trợ về không quân của Hoa Kỳ, hơn nữa, tốc độ rút quân quá nhanh của Mỹ trong tình cảnh Việt Nam hóa chưa thành công đã để lại những khoảng trống chưa thể thay thế. Là một người thận trọng, đa nghi, nỗi lo lắng của Thiệu về khả năng Hoa Kỳ tháo chạy khỏi Việt Nam là có cơ sở. Trở lại thời kì sau Hiệp định Geneva (1954), thái độ trọng thị của Hoa Kỳ đối với Tổng thống Ngô Đình Diệm đến từ các dự báo về khả năng sụp đổ của hệ thống quân cờ domino trước mối đe dọa xuất khẩu cách mạng của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, và VNCH, do vậy, trở thành con đề ngăn không cho làn sóng đỏ lan tràn xuống Đông Nam Á. Nhưng đến năm 1972, chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống Nixon đã mở ra một niềm hy vọng đầy hứng khởi về tương lai cải thiện quan hệ ngoại giao Mỹ – Trung. Từ đây, có thể Thạch Hong Nguyen đã đúng khi nhận xét: Việt Nam đánh mất vị trí hàng đầu trong kết hoạch chiến lược của Mỹ (Thạch Hong Nguyen, 2000, tr.268). Điều ràng buộc duy nhất của Hoa Kỳ đối với Việt Nam là số quân đội Mỹ đang còn lại ở miền Nam Việt Nam, từ binh chiến tranh và quân nhân mất tích trên chiến trường Đông Dương. Do vậy, hoàn toàn có thể tin rằng: trong suy nghĩ của Thiệu, một khi Hoa Kỳ rút hết quân đội, nhận lại số tù binh chiến tranh và có được sự hỗ trợ tìm kiếm quân nhân mất tích thì sẽ bỏ mặc số phận của người Đồng minh hết giá trị. Và hai điều lo lắng vừa nêu cũng cho thấy một thực trạng: VNCH đã phụ thuộc quá nhiều vào Hoa Kỳ đến mức mất đi lòng tự tin và khả năng tự chủ nên sự rút quân khỏi Việt Nam của Mỹ cũng là chỉ dấu báo trước sự sụp đổ của VNCH. Là người đứng đầu nhà nước, Thiệu không thể để viễn cảnh đáng sợ đó trở thành hiện thực.

Trong các cuộc họp tại Sài Gòn, Kissinger đã cố xua tan nỗi hồ nghi, lo lắng của Thiệu về sự hiện diện của Quân đội Nhân dân Việt Nam tại miền Nam Việt Nam sau Hiệp định hòa bình bằng các lí lẽ: (1) So sánh số quân hơn một triệu người, kiểm soát 85% dân số của VNCH đủ để áp đảo 150.000 quân Bắc Việt Nam (theo số liệu của VNCH là 300.000 quân); (2) Lực lượng quân Bắc Việt Nam sẽ không nhận được sự tăng viện về người và trang thiết bị vì Dự thảo cấm sự xâm nhập này qua con đường Lào và Campuchia và cho biết VNDCCH cũng không còn khả năng chi viện do hiệu quả của chiến lược liên kết, các cam kết bí mật giữa Hoa Kỳ với Liên Xô và Trung Quốc về việc giảm nguồn viện trợ cho VNDCCH; (3) Hoa Kỳ cam đoan sẽ duy trì căn cứ không quân ở Thái Lan và Đệ thất Hạm đội ở bờ biển để ngăn các cuộc tấn công của Bắc Việt Nam; (4) Hứa tiếp tục viện trợ kinh tế và quân sự cho VNCH (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.203-204); và trong tình cảnh này, lực lượng quân đội Bắc Việt Nam sẽ tàn lụi hoặc tìm cách trở về phía Bắc (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.268).

Thực ra, trong thâm tâm, Kissinger biết rất rõ, yêu cầu của Thiệu về rút quân Bắc Việt Nam khỏi miền Nam là điều không thể đàm phán vì chắc chắn Lê Đức Thọ sẽ không nhượng bộ và nếu cứ tiếp tục tranh cãi thì sẽ đẩy cuộc thương nghị đi vào khoảng không vô định, không có hồi kết. Do đó, với Hoa Kỳ, vấn đề không còn là đàm phán để thỏa mãn yêu cầu của Thiệu, vì Dự thảo Hiệp định đã chứa đựng đủ các giải pháp để vô hiệu hóa lực lượng quân đội Bắc Việt tại miền Nam và đã “*đáp ứng một điều kiện tiên quyết của tôi*”, Nixon viết cho Thiệu trong thư ngày 23 tháng Mười, 1972, “*rằng chính miền Nam Việt Nam phải tồn tại như một quốc gia tự do*” (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.258), nên vấn đề còn lại là thuyết phục Thiệu chấp nhận nội dung và trở thành một bên kí kết Hiệp định hòa bình. Biện pháp được Tổng thống Nixon sử dụng để thực hiện là: đe dọa, cam kết và trấn an qua con đường thư từ cá nhân.

2.2. Nội dung các cam kết và đe dọa của Nixon đối với VNCH

Nixon đã đe dọa khả năng cắt viện trợ cho VNCH và nước này sẽ đánh mất sự ủng hộ của Quốc hội và công chúng Mỹ nếu Tổng thống Thiệu kiên quyết khước từ Dự thảo Hiệp định cũng như các kết quả mà phía Mỹ đã đàm phán được với đại diện VNDCCH tại Paris. Lời đe dọa đầu tiên đến vào ngày 21 tháng Mười, 1972, Tổng thống Nixon viết: “Nếu Ngài cho rằng hiệp định không thể chấp nhận được ở điểm này và đối phương phải tiết lộ những giới hạn đặc biệt mà những yêu cầu của cuộc đàm phán đã đặt ra thì tôi nghĩ rằng quyết định của ngài sẽ gây nên những ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đến khả năng tiếp tục cung cấp viện trợ cho Ngài và chính phủ miền Nam Việt Nam” (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.241). Mặc dù viện trợ Mỹ là vấn đề sống còn đối với VNCH trên cả phương diện quân sự, kinh tế – ổn định xã hội nhưng Thiệu vẫn cứng rắn chỉ ra những điều khoản của Hiệp định mà theo ông là không thể chấp nhận được vì nó liên quan trực tiếp đến an nguy quốc gia. Ngày 23 tháng Mười, trước khi rời Sài Gòn trong thất bại ở sứ mệnh thuyết phục Thiệu, Kissinger đã viện đến Quốc hội để tăng sức nặng của lời đe dọa: “*nếu*

chiến cuộc cứ tiếp tục ở mức độ này trong sáu tháng tới, quốc hội Mỹ sẽ cắt ngân sách viện trợ cho Nam Việt Nam” (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.257). Kể từ đây, quốc hội – công chúng Hoa Kỳ – cắt viện trợ trở thành những đối tượng được Tổng thống Nixon dùng để gây sức ép với Tổng thống Thiệu. Khi cuộc đàm phán tiếp tục với sự nhanh chóng đạt được các đồng thuận (mà theo lí giải của phía Mỹ là do kết quả của chiến dịch Linebacker II – tháng Mười hai, 1972), cùng với những lời lẽ thường thấy, trong thư ngày 14 tháng Giêng, 1973, Nixon đã tăng mức độ đe dọa:

Dù sao tôi cũng không thay đổi quyết định tiến hành việc kí hiệp định vào ngày 23 tháng Giêng 1973 và ngày 27 tháng Giêng 1973 tại Paris. Tôi sẽ làm như thế, nếu cần thiết đơn phương chúng tôi sẽ tiến hành. Trong trường hợp này, tôi sẽ phải giải thích công khai rằng chính phủ các ông gây cản trở cho hòa bình. Kết quả không tránh khỏi là chúng tôi sẽ chấm dứt ngay viện trợ kinh tế và quân sự. Điều này dẫn đến sự thay đổi nhân sự trong chính phủ các ông là không thể tiên liệu được. (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.343).

Như vậy, Nixon đã công khai cho Thiệu biết, Hoa Kỳ sẽ hành động đơn phương mà không cần có sự đồng ý của Thiệu và nếu chuyện này diễn ra thì Thiệu sẽ hiện lên trong mắt dư luận và Quốc hội Hoa Kỳ như là kẻ ngoan cố chống lại hòa bình (những ý tưởng này sẽ được lặp lại thêm lần nữa trong thư Nixon gửi cho Thiệu ngày 20 tháng Giêng, 1973 (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.360-361)); và đáng lưu ý nhất là cụm từ “thay đổi nhân sự trong chính phủ” mà qua lời kể của Nguyễn Tiến Hưng là đã gọi cho Thiệu nhớ đến cuộc đảo chính Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa Ngô Đình Diệm vào tháng Mười một, 1963 (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.344-345).

Những đe dọa vừa nêu được kết hợp song hành cùng các cam kết. Liên tục trong các thư cá nhân, Nixon đã hào phóng đưa ra lời hứa sẽ ủng hộ, công nhận VNCH là chính phủ hợp pháp duy nhất ở miền Nam Việt Nam; gọi lên trong Thiệu niềm tin, viễn cảnh tốt đẹp về sự tiếp tục hợp tác, sát cánh cùng nhau giữa hai Chính phủ trong thời bình cũng như đã từng tốt đẹp trong lúc chiến loạn; Hoa Kỳ sẽ tiếp tục viện trợ kinh tế và quân sự cho miền Nam Việt Nam và quan trọng nhất là lời cam kết sẽ trả đũa nhanh chóng, kiên quyết những vi phạm Hiệp định từ phía Bắc Việt Nam. Rõ ràng và đầy đủ nhất có lẽ là những cam kết được nêu trong thư ngày 14 tháng Giêng, 1973, trong đó, Tổng thống Nixon viết:

Tôi muốn nhắc lại với ông những cam kết mà tôi đã hứa: trong thời gian kí Hiệp định tôi dứt khoát sẽ thông báo cho mọi người biết rõ rằng: thứ nhất, Hoa Kỳ công nhận chính phủ các ông là chính phủ hợp pháp duy nhất ở miền Nam Việt Nam. Thứ hai, chúng tôi không thừa nhận sự có mặt bất cứ quân đội ngoại bang nào ở lãnh thổ Nam Việt Nam. Thứ ba, chúng tôi sẽ trả đũa mạnh mẽ nếu hiệp định bị vi phạm. Một lần nữa, tôi nhấn mạnh cam kết của tôi về vấn đề tự do và tiến bộ của VNCH. Chúng tôi chắc chắn sẽ tiếp tục viện trợ đầy đủ về kinh tế và quân sự cho chính phủ các ông (Nguyễn Tiến Hưng & Schechter, 1996, tr.343-344).

Để tăng tính thuyết phục cho các cam kết, đặc biệt là hóa giải mối hồ nghi, lo lắng của Thiệu về sự tồn tại của lực lượng Quân đội Nhân dân Việt Nam và khả năng vi phạm Hiệp định của Bắc Việt Nam, Nixon đã trấn an Thiệu bằng cách nêu rõ quan niệm của ông và Kissinger về giá trị của Hiệp định, trong đó, luận điểm nổi bật là: Hiệp định chỉ là tờ giấy lộn để thỏa mãn nhu cầu hòa bình đang ngày càng dâng cao trong công chúng và Quốc hội, và quan trọng hơn, là tạo một cơ sở pháp lí mới cho những tranh luận của chính phủ tại nghị trường để tiếp tục xin viện trợ cho VNCH.

Cuối cùng, trước những đe dọa và cam kết, Tổng thống Thiệu, ngày 20 tháng Giêng, 1973, đã chấp nhận bản Dự thảo mới của Hiệp định (được đàm phán sau chiến dịch Linebacker II) với niềm hi vọng Nixon là người trọng danh dự hơn là những nội dung chứa đựng trong văn bản. Thực ra, Thiệu vẫn không thể chấp nhận sự hiện diện của Quân đội Nhân dân Việt Nam ở phía Nam vĩ tuyến 17 và nhìn thấy rõ nguy cơ về sự sụp đổ của VNCH, nhưng trong tình cảnh hiện tại, ông buộc phải tìm cách tự trấn an bằng cách đặt niềm tin vào uy tín quốc tế của Hoa Kỳ và giá trị đạo đức của người quân tử theo quan niệm Khổng giáo đối với một nhân vật trưởng thành, lão luyện trong môi trường chính trị phương Tây. Từ đây, vấn đề đặt ra là, đâu là ý định thực sự của Nixon – Kissinger khi thúc ép Thiệu chấp nhận Hiệp định và liệu rằng Nixon – Kissinger có thực tâm muốn và có đủ khả năng thực thi những điều đã cam kết?

2.3. Ý định thực sự của Nixon và khả năng thực thi các cam kết

Trong cuốn *Ending the Vietnam War: A history of America's involvement in and extrication from the Vietnam War*, Kissinger đã khái quát việc nhận thức về ý định thực sự của Nixon và khả năng thực thi các cam kết như sau: “Với thời gian trôi qua, việc viết lại lịch sử đã diễn ra theo hai hướng: rằng nước Mỹ đã nhượng bộ quá nhiều, đặc biệt là đối với sự hiện diện liên tục của các lực lượng Bắc Việt, và rằng chính quyền Nixon nên biết rằng Quốc hội và công chúng sẽ không bao giờ chấp thuận việc sử dụng không quân Mỹ để thực thi thỏa thuận” (Kissinger, 2003, tr.374) và cụm từ “*decent interval*” (được hiểu là một khoảng thời gian coi được từ khi có Hiệp định Hòa bình cho đến khi Sài Gòn sụp đổ) thường được chia sẻ rộng rãi trong giới nghiên cứu và nhiều yếu nhân của VNCH khi muốn chỉ ý định thực sự của Nixon khi kí Hiệp định Paris 1973. Từ các thư riêng Nixon gửi Thiệu, những lời tuyên bố, trao đổi của các nhân vật được Nixon tin tưởng như Haldeman, Haig, những đoạn văn được viết ra trong chốn riêng tư và xem xét hoàn cảnh của nước Mỹ, những suy nghĩ và hành xử của Nixon – Kissinger đối với Thiệu, chúng tôi thử góp thêm một lời đáp cho vấn đề đặt ra.

Khi những hình ảnh về chiến sự Mậu Thân phát trên sóng truyền hình Mỹ thì cũng là lúc đánh dấu bước chuyển trong thái độ của công chúng về sự can dự của Hoa Kỳ vào chiến tranh Việt Nam: từ ủng hộ sang hoài nghi rồi kịch liệt phản đối. Không còn trong lí tưởng lan tỏa tự do, cuồng nhiệt chống Cộng nữa, lúc này, điều mà công chúng Mỹ mong muốn là rút quân trong danh dự, nhận lại tù binh và tìm kiếm quân nhân mất tích. Trong hoàn cảnh

đó, Tổng thống Nixon cần một bản Hiệp định Hòa bình được đồng minh đồng thuận kí kết để thỏa mãn các yêu cầu của công chúng và tạo cơ sở pháp lí mới cho mối quan hệ Hoa Kỳ – VNCH. Nixon – Kissinger có thể đã suy tính con đường bảo vệ đồng minh Nam Việt Nam bằng cách khơi dậy lòng trắc ẩn và trọng nghĩa của nước Mỹ: chấp nhận kí Hiệp định có nghĩa là Thiệu và VNCH mong muốn có hòa bình; Nixon tin chắc Bắc Việt Nam sẽ vi phạm Hiệp định và sẽ xảy cuộc tấn công lật đổ chính quyền Sài Gòn, khi đó, Tổng thống Mỹ sẽ kêu gọi Quốc hội bảo vệ đồng minh và danh dự, chính nghĩa của Hoa Kỳ, thông qua ngân khoản viện trợ quân sự, kinh tế cho VNCH và cho phép máy bay mang theo B52 dội xuống miền Bắc để đập tan ý định thống nhất Việt Nam. Hơn nữa, Tổng thống Nixon tự tin vào chiến lược hòa dịu, liên kết đang được thực hiện với Liên Xô và Trung Quốc, lại có lực lượng không quân sẵn sàng ở Thái Lan và sự hiện diện của Đệ thất hạm đội. Với những suy tính và sự chuẩn bị vừa kể, chủ nhân Nhà Trắng cho rằng Quân đội Nhân dân Việt Nam có tồn tại ở phía Nam vĩ tuyến 17 hay không, thuật ngữ để chỉ chức năng của Hội đồng Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc là gì..., thực ra, không quá quan trọng, mà điều Tổng thống Thiệu cần nhớ là ý định và cam kết của Tổng thống Hoa Kỳ. Do vậy, Nixon cần thúc ép Thiệu để đạt cho kì được sự chấp thuận Hiệp định – dù chỉ là “tờ giấy lộn” nhưng có giá trị cho sự khởi đầu của chiến lược mới.

Liệu có thể tin tưởng vào những cam kết của Nixon? Larry Berman đã nêu ra một vài dẫn chứng cho thấy đó là những lời hứa đáng ngờ. Thứ nhất, trong cuộc gặp với Nixon – Kissinger tại Washington, Nguyễn Phú Đức, Phụ tá ngoại giao cho Tổng thống Thiệu, đã nêu lên vấn đề rất quan trọng: công khai ý định trả đũa mọi sự vi phạm Hiệp định của Bắc Việt Nam thành điều khoản trong Hiệp định. Quả thật, nếu Hiệp định chứa đựng điều khoản này thì sẽ mang lại lòng tin rất lớn cho Nam Việt Nam, tạo cơ sở pháp lí cho sự ràng buộc trách nhiệm của Hoa Kỳ chứ không chỉ là nghĩa vụ tinh thần và có tác dụng răn đe mạnh mẽ đối với ý định của VNDCCH. Nhưng Nixon đã né tránh câu trả lời. Thứ hai, Kissinger đã nói về vấn đề tù chính trị với hai phía Việt Nam theo hai cách khác nhau. Trong đàm phán với Lê Đức Thọ, Kissinger hứa sẽ dùng ảnh hưởng để Nam Việt Nam thả tù chính trị nhưng lại cho VNCH hiểu là: nước này có quyền tùy ý trong việc thả tù chính trị và coi đây là phương tiện để Nam Việt Nam mặc cả với VNDCCH về vấn đề rút quân đội khỏi miền Nam. Thứ ba, khi nghe Nixon trình bày kế hoạch phản ứng quyết liệt của Hoa Kỳ nếu Hà Nội vi phạm Hiệp định trong cuộc họp ngày 29 tháng Mười một, 1972 (có cả Nguyễn Phú Đức tham dự), Đô đốc Elmo Zumwalt đã nhận ra sự thiếu minh bạch và do đó, nhiều khả năng là lừa dối cả Quốc hội, công chúng Hoa Kỳ và cả vị đại diện của VNCH (Berman & Nguyễn, 2003, tr.271-275).

Dù vậy, vẫn có nhiều lí do để tin tưởng vào quyết tâm của Nixon trong bảo vệ, duy trì miền Nam tự do và phản ứng mạnh mẽ trước sự vi phạm Hiệp định của Bắc Việt Nam chứ không phải Hoa Kỳ thúc ép đồng minh kí Hiệp định để tháo chạy khỏi Việt Nam. Trước hết, đó là nỗ lực cải thiện các điều khoản mà Tổng thống Thiệu dẫn ra để khước từ

Dự thảo Hiệp định tháng Mười, 1972. Như đã đề cập, Thiệu yêu cầu quân đội Bắc Việt Nam phải rút khỏi miền Nam, khu phi quân sự phải được quy định như một biên giới an toàn, không chấp nhận cụm từ “ba nước Đông Dương”, không thừa nhận Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và trước thái độ quá cố chấp của Thiệu, đã có lúc Nixon tính đến giải pháp kí song phương với Lê Đức Thọ mà không cần có chữ kí của VNCH, tức là từ bỏ yêu cầu hoàn hảo của một giải pháp rút quân danh dự (ngay cả Thiệu cũng từng bày tỏ ý nguyện như thế!). Nhưng Kissinger đã khuyên Nixon nhẫn nại và trong các lần đàm phán, những yêu cầu của Thiệu đều được Kissinger đưa ra thảo luận (với các mức độ khác nhau), dẫn đến Dự thảo Hiệp định mới đã chứa nhiều điều chỉnh, thay đổi. Chúng tôi cho rằng, nếu muốn bỏ rơi đồng minh, có lẽ Hoa Kỳ không cần phải nhọc công như thế. Thêm nữa, trong nhiều lí do để tiến hành chiến dịch Linebacker II, có chứa đựng lí do là Nixon muốn gửi đến Thiệu thông điệp về quyết tâm bảo vệ đồng minh và trừng phạt mạnh mẽ kẻ vi phạm (Berman & Nguyễn, 2003, tr.292). Nixon không thể đáp ứng yêu cầu của Nguyễn Phú Đức về điều khoản trả đũa công khai vì hành động này sẽ vấp phải sự phản đối quyết liệt của Quốc hội và làm hỏng chiến lược khơi dậy lòng trắc ẩn, trọng nghĩa nơi người Mỹ của Nixon (như đã nêu trên) vì công chúng, vốn đã quá mệt mỏi vì cuộc chiến không hồi kết, sẽ cho rằng Nixon và VNCH không thực tâm muốn hòa bình. Và, chôn riêng tư có lẽ là nơi con người có những chia sẻ thật lòng mà không bị những toan tính chính trị hay sự giả dối chi phối. Có thể dẫn ra dòng tâm tư sau của Nixon:

Ngày 25 tháng Giêng, 1973, trước khi đi ngủ, Nixon viết một cái “nốt” ngắn cho Lady Bird:

Lady Bird thân mến, Tôi chỉ mong Lyndon còn sống để nghe tôi công bố về hiệp định hòa bình tối nay. Tôi thông cảm với những xúc phạm mà ông phải gánh chịu – đặc biệt là từ các người thuộc đảng của ông để kiên trì cố tranh thủ hòa bình trong danh dự. Nay chúng tôi đã có một hiệp ước, chúng tôi sẽ làm mọi việc để bảo vệ nó để ông và những người can đảm đã hi sinh tính mạng cho chính nghĩa này sẽ không chết một cách vô ích. (Berman & Nguyễn, 2003, tr.316).

Cuối cùng, cần tính đến danh dự quốc gia và sự khả tín của Hoa Kỳ. Hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Mỹ là bảo vệ các quyền lợi và danh dự quốc gia. Vào giữa tháng Giêng, chính Haldeman đã thừa nhận rằng sự quan tâm của Mỹ ở Việt Nam cũng là “danh dự của đất nước này”, vì “một quốc gia mà không có danh dự thì cũng chẳng có uy quyền” (Asselin, 2005, tr.251). Nixon nói với Eisaku Sato, cựu Thủ tướng Nhật, trong buổi họp ở văn phòng Tổng thống ngày 31 tháng Giêng, 1973:

Những người chịu ảnh hưởng lớn nhất của kết quả này là các đồng minh của chúng tôi trên thế giới. Nếu các đồng minh của chúng tôi thấy chúng tôi không đáng tin cậy đối với một đồng minh nhỏ bé, các đồng minh lớn sẽ mất tin tưởng nơi chúng tôi. Đó là lí do tại sao chúng tôi cần phải chứng tỏ sức mạnh và sự khả tín của chúng tôi. (Berman & Nguyễn, 2003, tr.317).

Mọi bàn luận về ý định thực sự của Nixon về Hiệp định Paris của cũng chỉ là suy đoán, không thể có được lí lẽ hoàn toàn thuyết phục về dụng ý sâu kín của con người mà hơn nữa người đó lại không muốn cho người khác biết. Các lập luận vừa nêu cũng có thể tạo ra niềm tin rằng: Nixon không muốn bỏ rơi miền Nam Việt Nam và thực lòng có ý định trả đũa sự vi phạm của Bắc Việt Nam vì đây vừa là lời hứa với đồng minh, vừa gắn với danh dự của đất nước, uy tín cá nhân của những con người đã hoạch định chiến lược, đàm phán, kí kết, và trong tương lai là bảo vệ di sản ngoại giao của Tổng thống thứ Ba mươi bảy. Nhưng ngay cả trong niềm tin này thì một câu hỏi khác lại nảy sinh: Liệu Nixon – Kissinger có thể thực hiện được đầy đủ các cam kết?

Tính khả thi của việc thực thi Hiệp định, trước hết, cần nhận được sự ủng hộ của Quốc hội (và công chúng). Theo đó, Sài Gòn sẽ có khả năng đứng vững nếu thỏa hai điều kiện: Quốc hội tiếp tục phê chuẩn một lượng đáng kể viện trợ quân sự và kinh tế cho Sài Gòn, Quốc hội không làm gì để gây ảnh hưởng đến sự đe dọa tái can thiệp quân đội Mỹ nếu Hà Nội vi phạm Hiệp định (Gelb & Betts, 1979, tr.641). Ý kiến của J. K. Sebenius (và cộng sự) đáng lưu ý: Nếu không có Watergate và sự sụp đổ của nó, ý kiến của công chúng Hoa Kỳ đã quyết định chuyển sang chống lại hành động quân sự xa hơn của Hoa Kỳ “thậm chí dù cho Bắc Việt Nam có cố gắng cưỡng chiếm Nam Việt Nam” (Sebenius, Burns & Mnookin, 2018, tr.91). Thật vậy, cuộc chiến tranh Việt Nam đã làm tan vỡ sự đồng thuận quốc gia¹, thời gian và thái độ của công chúng không là lợi thế của Hoa Kỳ trong đàm phán. Đa số thâm lặng² ủng hộ chiến lược của Tổng thống là vì trông chờ Nixon sẽ đưa lính Mỹ hồi hương trong danh dự, kiến tạo một nền hòa bình ổn định lâu dài chứ không phải là khoảng nghỉ giữa chừng hay cuộc hưu chiến giữa các bên. Quốc hội và công chúng sẽ bùng phát phản nộ nếu hay biết được Nixon, trong khi đang rao giảng hòa bình lại, chuẩn bị sẵn kế hoạch chiến tranh – đó là sự đối trá. Công chúng đang cố quên đi cơn ác mộng Việt Nam, Quốc hội mới, như lời Haig nói với Thiệu (11 tháng Mười một, 1972), còn chủ hòa hơn Quốc hội cũ nên sẽ là viễn vông nếu Nixon hi vọng nhận được thái độ ủng hộ rộng rãi cho việc tái tục các hành động quân sự (dù chỉ giới hạn trong ném bom B52 xuống Bắc Việt Nam). Thêm nữa, lần lượt trong hai ngày 02 và 04 tháng Giêng, 1973, Đảng Dân chủ đã họp kín ở Hạ viện và Thượng viện để thông qua ý định ngừng cung cấp ngân sách cho hoạt động quân sự ở Đông Dương ngay sau khi quân Mỹ rút hết và những tù nhân được trao trả (Asselin, 2005, tr.234). Như vậy, cả hai điều kiện để Sài Gòn đứng vững đều có khả năng bị Quốc hội phá vỡ, lí do, theo Thạch Hong Nguyen: Quốc hội nghiêng về sự rút lui hoàn toàn, lập tức (Thạch Hong Nguyen, 2000, tr.183).

Khả năng thực thi cam kết của Nixon còn gặp một trở ngại khác đến từ những ràng buộc quốc tế cho chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ. Jussi Hanhimäki nhận xét: “Cách tiếp

¹ Từ dùng của Kissinger. Xem Kissinger, H. (2016). *Trật tự thế giới*. Thế giới; Công ti Sách Alpha.

² Từ dùng của Nixon bài diễn văn ngày 3 tháng 11 năm 1969 (Xem Nixon, 2004, tr.489-490).

cận của ông ta (Kissinger - TG chú) trong giải pháp Việt Nam tùy thuộc vào sự tham gia nghiêm túc của Soviets và Trung Hoa trong tiến trình hòa bình” (Hanhimäki, 2004, tr.18). Do vậy, để hiệp định được thực thi nghiêm túc thì cần phải có sự phối hợp của Liên Xô và Trung Quốc trong việc cắt giảm nguồn viện trợ cho VNDCCH. Điều này, đến lượt mình, lại gắn với hiệu quả của chiến lược hòa dịu, liên kết mà Nixon – Kissinger đang thực hiện. Đồng thời, một điều kiện khác là cần có những tiến triển chính trị mới ở Lào, Campuchia để ngăn chặn con đường tiếp tế vào Nam của Hà Nội. Các ràng buộc này trở nên rối rắm và nhiều phụ thuộc, đòi hỏi phải có sự vận hành hiệu quả ở tất cả các nhân tố quốc tế.

Thêm một yếu tố nữa cần phải xét đến là: Lòng tin vào khả năng thực thi hiệp định của Hoa Kỳ bị đánh mất nơi đồng minh, cũng là một bên kí kết. Quan điểm của Tổng thống Thiệu và Tổng thống Nixon ngày càng cách xa nhau về giá trị của Hiệp định. Nếu như Nixon coi Hiệp định là một phương tiện xoa dịu công chúng và Quốc hội để đưa đến chiến lược mới trong khi đương như Thiệu xem những điều khoản là đối tượng buộc phải thực hiện. Làm sao Thiệu có thể tin vào Nixon – Kissinger khi trong quá trình đàm phán, điều Thiệu nhận được là một sự đã rồi chứ không hề có sự tham vấn, chia sẻ thông tin nghiêm túc như cách các đồng minh tôn trọng nhau thường làm, lại còn bị thúc ép chấp nhận bằng những lời đe dọa. Thiệu thất vọng đến mức đã từng quyết định chấp nhận cuộc chiến đơn độc với Bắc Việt Nam mà không cần đến sự hỗ trợ của Hoa Kỳ. Thiệu hiện lên như một kẻ hiếu chiến, chống lại hòa bình, bảo thủ đến xơ cứng, đánh mất sự nhạy cảm cần thiết của kẻ làm chính trị khi đối mặt với tình hình thay đổi: Người Mĩ cần ra khỏi vũng lầy Việt Nam và giá trị của VNCH đã thay đổi từ sau chuyến thăm Bắc Kinh của Nixon (tháng Hai, 1972); thiếu cảm thông với những khó khăn của đồng minh và không nhìn thấy những nỗ lực của Washington cho sự tồn tại của Sài Gòn. Cuối cùng, Thiệu chìm xuống cảm giác phần uất, thất vọng vì bị đồng minh phản bội, cố tin vào danh dự của vị Tổng thống Hoa Kỳ để chấp nhận kí vào Hiệp định Paris. Nhận thức rất rõ trong Quốc hội, sự ủng hộ đối với việc Mĩ tiếp tục dính líu ở Việt Nam hầu như không có, ông chấp nhận kí để tránh một quyết định chấm dứt viện trợ tức thời từ Quốc hội, mong có thể kéo dài thêm chút thời gian (Asselin, 2005, tr.256). Thiệu đã chọn khả năng ít thiệt hại hơn, và trong chuyện dò xét thái độ của Quốc hội, Thiệu có vẻ thực tế hơn Nixon – Kissinger.

3. Kết luận

Dự thảo tháng Mười, Hiệp định Paris và các thư từ Nixon gửi Thiệu trong khoảng thời gian tháng Mười, 1972 đến tháng Giêng, 1973 cho thấy những nét lớn trong chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam trong thời gian đàm phán để rút khỏi Việt Nam và sau Hiệp định Paris: Tổng thống Hoa Kỳ cam kết ủng hộ VNCH và thừa nhận đây là chính phủ hợp pháp duy nhất ở miền Nam; cam kết viện trợ đầy đủ quân sự và kinh tế phù hợp với Hiệp định, sát cánh cùng với Chính phủ Thiệu trong thời bình như đã từng diễn ra trong thời chiến và trừng phạt nhanh chóng với hậu quả nghiêm trọng đối với sự vi phạm hiệp định của phía Bắc Việt Nam. Nixon – Kissinger đã suy tính kĩ lưỡng rằng: Hiệp định là

phương tiện để tạo cơ sở pháp lí mới cho quan hệ Hoa Kỳ – VNCH, để tiếp tục hỗ trợ có hiệu quả miền Nam trong cuộc đối đầu chắc chắn sẽ có với Cộng sản. Bất kể những điều khoản chưa chặt chẽ của Hiệp định, ý định tiếp tục thực hiện sự nghiệp thống nhất đất nước của Bắc Việt Nam, những ràng buộc chằng chịt, những dấu hiệu chống đối rõ rệt của phe Dân chủ, Nixon – Kissinger vẫn đặt niềm tin vào khả năng Hiệp định được thực thi nhưng điều đáng lưu ý ở đây là, các nhà đàm phán Hoa Kỳ đã quá khôn khéo để Hiệp định không chứa đựng nội dung nào mang tính ràng buộc pháp lí nên vấn đề giữ gìn Hiệp định chỉ còn là nghĩa vụ đạo đức và uy tín quốc gia. Như vậy, người Mỹ đã không đàm phán một Hiệp định đưa đến sự an toàn cho sự tồn tại của VNCH, bắt nước này phải thấp thỏm, trông chờ vào lòng thương hại của đồng minh. Dù vậy, sau này, Kissinger đã khẳng định: Sẽ không kết thúc đàm phán nếu không được thuyết phục rằng Quốc hội sẽ cung cấp đủ viện trợ (Kissinger, 2003, tr.497). Mọi trách nhiệm được đổ cho thái độ từ khước của Quốc hội và sự bất ngờ của vụ Watergate. Có lẽ những người đã tạo ra Hiệp định, khi mạnh mẽ đưa ra những cam kết (và cả đe dọa), dù có thể thực sự phát xuất từ ý định bảo vệ đồng minh nhưng, đã không xem xét đủ các phương diện của khả năng thực thi lời hứa. Sự nôn nóng đạt được thành tựu trong tình cảnh áp lực đè nặng đã đánh mất sự điềm tĩnh; người trong cuộc trở thành kẻ cạn nghĩ và bội tín.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Asselin, P. (2005). *Nền hòa bình mong manh - Washington, Hà Nội và tiến trình của Hiệp định Paris*. Dương Văn Nghiên (và những người khác) dịch. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Berman, L., & Nguyễn, M. H. (2003). *Không hòa bình, chẳng danh dự: Nixon, Kissinger, và sự phản bội ở Việt Nam*. Việt Tide.
- Gelb, L. H., & Betts, R. K. (1979). *The irony of Vietnam: The system worked*. Brookings Institution Press.
- Hanhimäki, J. (2004). *The Flawed Architect: Henry Kissinger and American Foreign Policy*. New York: Oxford University Press.
- Kissinger, H. (2003). *Ending the Vietnam War: A history of America's involvement in and extrication from the Vietnam War*. Simon and Schuster.
- Nguyễn Tiên Hưng & Schechter, T. L. (1996). *Từ Tòa Bạch Ốc đến Dinh Độc Lập*. Tập 1. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- Nixon, R. M. (2004). *Hồi kí Richard Nixon*. NXB Công an nhân dân.
- Sebenius, J. K., Burns, R. N., & Mnookin, R. H. (2018). *Kissinger - the Negotiation Lessons from Dealmaking at the Highest Level*. HarperCollins Publishers.
- Thach Hong Nguyen. (2000). *Vietnam between China & the United State (1950-1995)*. Dr.P thesis. School of Politics. University College. The University of New South Wales.

**DRAFT OF THE OCTOBER 1972 AGREEMENT AND THE COMMITMENTS'S
US PRESIDENT NIXON TO THE REPUBLIC OF VIETNAM**

Hồ Thanh Tâm

Ho Chi Minh City University of Education

Corresponding author: Hồ Thanh Tâm – Email: tamht@hcmue.edu.vn

Received: 22/3/2019; Revised: 31/3/2019; Accepted: 20/4/2019

ABSTRACT

The article presents the content of President Nixon's commitments (and threats) to President Nguyen Van Thieu via personal correspondence from the October 1972 to January 1973, analyzing the true intention of Nixon, on forcing the Republic of Vietnam to accept the content of the draft of the October 1972 Agreement (and also January 1973 Agreement) and the ability to enforce the commitments, thereby contributing to a better understanding of the United States's strategies for Vietnam under President Nixon.

Keywords: Draft Agreement, commitment, Republic of Vietnam, US Foreign Policy.